

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỠ VINAFOOD 1**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

Hà Nội, tháng 08 năm 2021



**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 27

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1 (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng quản trị

Ông Phạm Văn Sơn  
Ông Phùng Thanh Long  
Ông Lưu Anh Tuấn

Chủ tịch  
Ủy viên  
Ủy viên

#### Ban Giám đốc

Ông Phùng Thanh Long  
Ông Lưu Anh Tuấn  
Ông Phạm Bình Nguyên  
Ông Nguyễn Đại Quyền

Giám đốc  
Phó Giám đốc  
Phó Giám đốc  
Phó Giám đốc

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Phùng Thanh Long  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2021



Số: 164 /2021/BCSX-AVI-TC1

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood1

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood1 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12/08/2021 từ trang 05 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood1 tại ngày 30/06/2021 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

Như nêu tại Thuyết minh số 4.12 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính: Quỹ tiền lương năm 2021 của Công ty được xác định theo Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13/06/2016 của Chính phủ về quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước; Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước. Quỹ lương Công ty đã trích và ghi nhận vào chi phí 6 tháng đầu năm 2021 là 19 tỷ đồng, đạt trên 90% quỹ lương kế hoạch cả năm do lợi nhuận thực hiện 6 tháng đầu năm 2021 đã vượt kế hoạch của cả năm 2021. Quỹ tiền lương thực hiện sẽ được Công ty quyết toán vào cuối năm tài chính.



**Nguyễn Thương**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0308-2018-055-1

**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2021



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

**MẪU SỐ B01a- DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>263.908.176.018</b>	<b>197.086.358.616</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>26.422.167.095</b>	<b>41.129.648.276</b>
1. Tiền	111	5	26.422.167.095	41.129.648.276
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>105.923.836.837</b>	<b>65.529.697.377</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	102.576.073.753	65.290.915.308
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.130.631.822	474.584.506
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	532.876.262	160.832.474
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(315.745.000)	(396.634.911)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>129.178.189.139</b>	<b>88.077.528.003</b>
1. Hàng tồn kho	141		129.178.189.139	88.077.528.003
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>383.982.947</b>	<b>349.484.960</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	359.860.939	193.824.054
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	24.122.008	155.660.906
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>119.323.821.863</b>	<b>123.544.358.416</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>117.402.619.227</b>	<b>122.392.805.775</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	117.402.619.227	122.378.147.695
- Nguyên giá	222		286.800.801.216	285.093.515.744
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(169.398.181.989)	(162.715.368.049)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	-	14.658.080
- Nguyên giá	228		385.150.000	385.150.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(385.150.000)	(370.491.920)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>616.319.129</b>	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		616.319.129	-
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.304.883.507</b>	<b>1.151.552.641</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.304.883.507	1.151.552.641
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>383.231.997.881</b>	<b>320.630.717.032</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

**MẪU SỐ B01a - DN**  
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>137.120.854.467</b>	<b>75.156.526.993</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>136.987.662.967</b>	<b>74.963.165.493</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	38.571.176.498	46.392.342.589
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		409.940.000	161.100.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	12.074.205.251	2.945.768.608
4. Phải trả người lao động	314		18.360.961.973	5.551.906.421
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11	763.120.289	521.263.464
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	15	2.360.282.678	2.049.548.859
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	8.721.054.522	7.466.844.979
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	55.183.935.097	9.797.393.953
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		542.986.659	76.996.620
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>133.191.500</b>	<b>193.361.500</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	16	133.191.500	193.361.500
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>246.111.143.414</b>	<b>245.474.190.039</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>246.111.143.414</b>	<b>245.474.190.039</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		242.000.000.000	242.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		242.000.000.000	242.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		878.000.000	420.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.233.143.414	3.054.190.039
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.233.143.414	3.054.190.039
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>383.231.997.881</b>	<b>320.630.717.032</b>

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Vũ Thị Hiên



Lê Đình Hiệp




Phùng Thanh Long



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**MẪU SỐ B02a - DN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	352.658.651.492	286.908.460.663
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	4.754.642.000	3.036.145.250
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	347.904.009.492	283.872.315.413
4. Giá vốn hàng bán	11	23	322.093.207.907	267.402.428.952
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25.810.801.585	16.469.886.461
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	797.580.444	696.881.426
7. Chi phí tài chính	22	25	1.023.190.199	2.277.094.933
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		899.552.764	2.268.687.099
8. Chi phí bán hàng	25	26	7.703.411.944	5.328.355.382
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	13.983.078.073	7.837.409.986
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.898.701.813	1.723.907.586
11. Thu nhập khác	31	27	194.719.365	79.786.986
12. Chi phí khác	32	28	42.071.761	16.658.672
13. Lợi nhuận khác	40		152.647.604	63.128.314
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.051.349.417	1.787.035.900
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	818.206.003	360.260.682
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.233.143.414	1.426.775.218
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	134	59

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Vũ Thị Hiền



Lê Đình Hiệp



Phùng Thanh Long



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

**MẪU SỐ B03a - DN**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.051.349.417	1.787.035.900
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.697.472.020	6.656.388.944
- Các khoản dự phòng	03	(80.889.911)	33.583.338
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(27.095.579)	(76.144)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(73.245.181)	(6.013.347)
- Chi phí lãi vay	06	899.552.764	2.268.687.099
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	11.467.143.530	10.739.605.790
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(40.006.710.651)	(11.929.628.934)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(41.100.661.136)	5.744.869.064
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	13.246.931.544	(203.965.329)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(319.367.751)	(174.465.822)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(866.310.782)	(2.254.007.036)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(88.967.372)	(473.214.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	71.500.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(83.835.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(57.667.942.618)</b>	<b>1.436.858.733</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21	(2.498.604.601)	(243.363.636)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	230.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	73.245.181	6.013.347
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(2.425.359.420)</b>	<b>(7.350.289)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	168.009.532.090	178.243.118.658
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(122.622.990.946)	(171.091.704.445)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>45.386.541.144</b>	<b>7.151.414.213</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(14.706.760.894)</b>	<b>8.580.922.657</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>41.129.648.276</b>	<b>8.844.445.965</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>(720.287)</b>	<b>76.144</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>26.422.167.095</b>	<b>17.425.444.766</b>

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Vũ Thị Hiền

Lê Đình Hiệp

Phùng Thanh Long

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1 được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 từ ngày 04/01/2017 theo quyết định số 248/QĐ-TCTLTMB-HĐTV của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc ngày 15/09/2016 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107151097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/12/2015, thay đổi lần thứ nhất ngày 04/01/2017. Vốn điều lệ của Công ty là 242.000.000.000 đồng, tương ứng với 24.200.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán UpCom từ ngày 30/05/2017 với mã cổ phiếu là BMV.

Trụ sở Công ty đặt tại số 94 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2021 là 136 người (tại ngày 31/12/2020 là 138 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm, bột mỳ và các loại sản phẩm từ bột mỳ;
- Mua bán, đại lý phân bón;
- Mua bán bột mỳ và các sản phẩm từ bột mỳ. Mua bán lương thực, thực phẩm;
- Mua bán hàng nông sản, mua bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc Công ty**

Tại thời điểm 30/06/2021, tổ chức của Công ty bao gồm Trụ sở chính và 02 nhà máy trực thuộc như sau:

STT	Tên Nhà máy	Địa chỉ
1.	Nhà máy Bột mỳ Bảo Phước	Khu công nghiệp Đình Vũ, quận Hải An, TP. Hải Phòng
2.	Nhà máy Bột mỳ Hưng Quang	Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

**2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam (VND)



### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

#### **4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

#### **4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

#### **4.4 Chuyển đổi ngoại tệ**

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;



- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc trình bày tại mục 4.4.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

#### **4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

#### **4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:



	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	02 - 14
Phương tiện vận tải	04 - 10
Thiết bị văn phòng	05

#### 4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 04 năm.

#### 4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc trình bày tại mục 4.4.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

#### 4.10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

#### 4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là Vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

#### 4.12 Quỹ lương

Quỹ tiền lương năm 2021 của Công ty được xác định theo Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13/06/2016 của Chính phủ về quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước; Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty có cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước. Quỹ lương Công ty đã trích và ghi nhận vào chi phí 6 tháng đầu năm 2021 là 19 tỷ đồng, đạt trên 90% quỹ lương kế hoạch cả năm do lợi nhuận thực hiện 6 tháng đầu năm 2021 đã vượt kế hoạch của cả năm. Quỹ tiền lương thực hiện sẽ được Công ty quyết toán vào cuối năm tài chính.



**4.13 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**4.14 Ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

**Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ, theo thông báo của tổ chức tín dụng.
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).



- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

#### 4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

#### 4.16 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.



Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **4.17 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

#### **5. TIỀN**

	<b>30/06/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	468.887.873	363.200.690
Tiền gửi ngân hàng	25.953.279.222	40.766.447.586
<b>Cộng</b>	<b>26.422.167.095</b>	<b>41.129.648.276</b>

#### **6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi kỳ hạn 12 tháng từ ngày 07/10/2020 - 07/10/2021 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội, khoản tiền gửi được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngân hàng này.



**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỠ VINAFOOD 1****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Phải thu bên liên quan</b>	<b>8.138.218.535</b>	<b>3.031.829.410</b>
Tổng công ty Lương thực miền Bắc	5.310.000.000	-
Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1	2.526.358.535	3.031.829.410
Công ty Cổ phần Lương thực Yên Bái	297.660.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà	4.200.000	-
<b>Phải thu khách hàng khác</b>	<b>94.437.855.218</b>	<b>62.259.085.898</b>
Công ty TNHH Khải Minh	27.010.341.564	11.666.634.779
Chi nhánh Công ty Cổ phần Acecook Việt Nam tại Hưng Yên	12.155.144.100	4.598.050.600
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Sao Đất Cảng	6.851.200.000	4.284.564.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Thực phẩm Châu Á	5.224.050.625	2.006.939.000
Công ty Cổ phần Quốc tế TCD	4.506.085.381	5.889.683.856
Vũ Kim Hoàn (hộ kinh doanh)	12.213.849.250	9.913.562.250
Các khách hàng khác	26.477.184.298	23.899.651.413
<b>Cộng</b>	<b>102.576.073.753</b>	<b>65.290.915.308</b>

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	355.339.335	-	120.969.166	-
Dự thu lãi tiền gửi	74.613.699	-	24.032.877	-
Phải thu khác	102.923.228	-	15.830.431	-
<b>Cộng</b>	<b>532.876.262</b>	<b>-</b>	<b>160.832.474</b>	<b>-</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	30.543.186.276	-	54.140.767.157	-
Nguyên liệu, vật liệu	95.039.349.070	-	31.021.495.504	-
Chi phí sản xuất dở dang	-	-	131.353.043	-
Thành phẩm	2.950.767.918	-	2.783.912.299	-
Hàng gửi bán	644.885.875	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>129.178.189.139</b>	<b>-</b>	<b>88.077.528.003</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỠ VINAFOOD 1****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>359.860.939</b>	<b>193.824.054</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ	15.761.205	30.440.814
Chi phí bảo hiểm tài sản	119.803.937	62.854.142
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	224.295.797	100.529.098
<b>Dài hạn</b>	<b>1.304.883.507</b>	<b>1.151.552.641</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ	591.468.979	302.840.962
Lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp (*)	85.872.197	93.678.761
Chi phí sửa chữa	426.957.201	525.571.917
Chi phí trả trước dài hạn khác	200.585.130	229.461.001
<b>Cộng</b>	<b><u>1.664.744.446</u></b>	<b><u>1.345.376.695</u></b>

(\*) Giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty được xác định bởi một tổ chức định giá chuyên nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 thành công ty cổ phần. Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định là 156.131.273 đồng và được Công ty phân bổ trong vòng 10 năm.

**11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay phải trả	41.139.842	7.897.860
Trích trước tiền điện	307.856.817	184.849.340
Chi phí khác	414.123.630	328.516.264
<b>Cộng</b>	<b><u>763.120.289</u></b>	<b><u>521.263.464</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỖ VINAFOOD 1**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**12. NỢ XẤU**

MẪU SỐ B09a - DN

	30/06/2021		01/01/2021	
Thời gian quá hạn	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần ACT Quốc tế Từ 2 năm đến trên 3 năm	340.000.000	24.255.000	315.745.000	396.634.911
<b>Cộng</b>	<b>340.000.000</b>	<b>24.255.000</b>	<b>315.745.000</b>	<b>396.634.911</b>

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

**NGUYÊN GIÁ**

Tại ngày 01/01/2021

Mua trong kỳ  
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành

Tại ngày 30/06/2021

**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

Tại ngày 01/01/2021

Khấu hao trong kỳ

Tại ngày 30/06/2021

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

Tại ngày 01/01/2021

Tại ngày 30/06/2021

Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao tại ngày 30/06/2021

Giá trị còn lại của TSCĐ thế chấp cho khoản vay

ngắn hạn tại ngày 30/06/2021

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị văn phòng		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	146.982.069.329	130.775.847.376	7.227.965.039	107.634.000	285.093.515.744				
	-	500.812.045	656.709.818	-	1.157.521.863				
	549.763.609	-	-	-	549.763.609				
	<b>147.531.832.938</b>	<b>131.276.659.421</b>	<b>7.884.674.857</b>	<b>107.634.000</b>	<b>286.800.801.216</b>				
	59.955.931.307	96.925.143.297	5.742.180.654	92.112.791	162.715.368.049				
	2.617.884.681	3.732.028.918	326.190.457	6.709.884	6.682.813.940				
	<b>62.573.815.988</b>	<b>100.657.172.215</b>	<b>6.068.371.111</b>	<b>98.822.675</b>	<b>169.398.181.989</b>				
	87.026.138.022	33.850.704.079	1.485.784.385	15.521.209	122.378.147.695				
	<b>84.958.016.950</b>	<b>30.619.487.206</b>	<b>1.816.303.746</b>	<b>8.811.325</b>	<b>117.402.619.227</b>				
	-	24.271.414.318	719.963.250	-	24.991.377.568				
	22.744.028.675	5.573.894.517	-	-	28.317.923.192				

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỖ VINAFOOD 1****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mẫu số B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Tại ngày 01/01/2021	385.150.000
Tại ngày 30/06/2021	385.150.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Tại ngày 01/01/2021	370.491.920
Khấu hao trong kỳ	14.658.080
Tại ngày 30/06/2021	385.150.000
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày 01/01/2021	14.658.080
Tại ngày 30/06/2021	-
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	385.150.000

**15. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Hàng khuyến mại có điều kiện chưa giao cho khách hàng	2.336.115.678	1.995.381.859
Tiền cho thuê văn phòng nhận trước	24.167.000	54.167.000
<b>Cộng</b>	<b>2.360.282.678</b>	<b>2.049.548.859</b>

**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>8.721.054.522</b>	<b>7.466.844.979</b>
<b>Phải trả bên liên quan</b>	<b>8.353.752.593</b>	<b>7.271.434.993</b>
Tổng công ty Lương thực miền Bắc (*)	8.353.752.593	7.271.434.993
<b>Phải trả khác</b>	<b>367.301.929</b>	<b>195.409.986</b>
Kinh phí công đoàn	220.068.449	117.228.906
Cổ tức phải trả (không bao gồm cổ tức của Tổng công ty Lương thực miền Bắc)	49.644.480	1.762.080
Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược	60.170.000	-
Các khoản phải trả khác	37.419.000	76.419.000
<b>Dài hạn</b>	<b>133.191.500</b>	<b>193.361.500</b>
Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược	133.191.500	193.361.500
<b>Cộng</b>	<b>8.854.246.022</b>	<b>7.660.206.479</b>

(\*) Phải trả Tổng công ty Lương thực miền Bắc (Công ty mẹ) bao gồm:

- Khoản chênh lệch giữa giá trị vốn chủ sở hữu thuộc Tổng công ty và phần vốn của Tổng công ty để lại đầu tư tại doanh nghiệp tại thời điểm chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Bột mì Vinafood 1 là 6.233.934.993 đồng;
- Cổ tức phải trả: 2.082.317.600 đồng;
- Phải trả khác: 37.500.000 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỖ VINAFOOD 1**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐÓ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả bên liên quan</b>				
Chi nhánh Tây Bắc - Tổng công ty Lương thực miền Bắc	5.300.000.000	5.300.000.000	-	-
	5.300.000.000	5.300.000.000	-	-
<b>Phải trả nhà cung cấp khác</b>	33.271.176.498	33.271.176.498	46.392.342.589	46.392.342.589
Grain Corp Operations Limited	17.079.206.400	17.079.206.400	40.907.160.000	40.907.160.000
Demeter Cormack Pty Ltd	13.303.260.947	13.303.260.947	-	-
Chester Commodities Pty Ltd	-	-	3.346.762.016	3.346.762.016
Các đối tượng khác	2.888.709.151	2.888.709.151	2.138.420.573	2.138.420.573
<b>Cộng</b>	<b>38.571.176.498</b>	<b>38.571.176.498</b>	<b>46.392.342.589</b>	<b>46.392.342.589</b>

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC**

	01/01/2021		Số phải nộp trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		30/06/2021	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	2.471.504.608	19.502.849.204	11.335.451.698	10.638.902.114				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	73.043.020	73.043.020	-				
Thuế xuất nhập khẩu	-	50.264.116	50.264.116	-				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(121.121.912)	818.206.003	88.967.372	608.116.719				
Thuế thu nhập cá nhân	(17.476.339)	55.031.201	44.614.215	(7.059.353)				
Tiền thuế đất, thuế đất	474.264.000	840.157.903	487.235.485	827.186.418				
Các loại thuế khác	(17.062.655)	66.699.061	66.699.061	(17.062.655)				
<b>Cộng</b>	<b>2.790.107.702</b>	<b>21.406.250.508</b>	<b>12.146.274.967</b>	<b>12.050.083.243</b>				

**Trong đó:**

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước  
Thuế và các khoản phải thu nhà nước

12.074.205.251  
24.122.008

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỸ VINAFOOD 1**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

**19. VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ (1)	6.406.041.600	6.406.041.600	146.445.496.877	106.415.872.240	46.435.666.237	46.435.666.237
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội (2)	3.391.352.353	3.391.352.353	3.232.779.640	3.391.352.353	3.232.779.640	3.232.779.640
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (3)	-	-	18.331.255.573	12.815.766.353	5.515.489.220	5.515.489.220
<b>Cộng</b>	<b>9.797.393.953</b>	<b>9.797.393.953</b>	<b>168.009.532.090</b>	<b>122.622.990.946</b>	<b>55.183.935.097</b>	<b>55.183.935.097</b>

**Chi tiết về các khoản vay trong kỳ của Công ty như sau:**

Số hợp đồng	Hạn mức (tỷ đồng)	Mục đích	Thời hạn	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ 01/2021/9688396/HĐTD ngày 24/05/2021	170	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Thời hạn vay theo giấy nhận nợ cụ thể	Các lợi ích theo hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ/các khoản phải thu số 01/2020/9688396/HĐĐĐ ngày 22/05/2020
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội 011020/HDCVHM/VCB-BMV ngày 07/10/2020	12	Bổ sung vốn lưu động	Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng	Hợp đồng tiền gửi 2.000.000.000 đồng có kỳ hạn 12 tháng tại ngân hàng
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình 152/2020-HĐCVHM/NHCT124-BOTMYVINAFOOD1 ngày 13/08/2020	80	Bổ sung vốn lưu động	Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng	Các lợi ích theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 243/2020/HĐĐĐ/NHCT124-BOTMYVINAFOOD1 ngày 24/08/2020. Tài sản đảm bảo là các tài sản gắn liền với thửa đất số 01A (Khu A và Khu B), tờ bản đồ số 6L-II-06 tại địa chỉ số 94 Lương Yên, Phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội theo hợp đồng thế chấp số 155/2020/HĐĐĐ/NHCT124-BOTMYVINAFOOD1 ngày 13/08/2020



## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2020	242.000.000.000	-	1.674.253.451	243.674.253.451
Lãi trong năm	-	-	3.054.190.039	3.054.190.039
Trích lập các quỹ	-	420.000.000	(513.253.451)	(93.253.451)
Chia cổ tức	-	-	(1.161.000.000)	(1.161.000.000)
Tại ngày 31/12/2020	242.000.000.000	420.000.000	3.054.190.039	245.474.190.039
Lãi trong kỳ	-	-	3.233.143.414	3.233.143.414
Trích lập các quỹ (*)	-	458.000.000	(923.990.039)	(465.990.039)
Chia cổ tức (*)	-	-	(2.130.200.000)	(2.130.200.000)
Tại ngày 30/06/2021	242.000.000.000	878.000.000	3.233.143.414	246.111.143.414

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 80/NQ-VNF1FLOUR-HĐQT ngày 20/05/2021, chi tiết gồm:

- Chia cổ tức 2.130.200.000 đồng
- Trích quỹ đầu tư phát triển 458.000.000 đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 465.990.039 đồng

## Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Tổng công ty Lương thực miền Bắc	236.627.000.000	97,78%	236.627.000.000	97,78%
Vốn góp của các cổ đông khác	5.373.000.000	2,22%	5.373.000.000	2,22%
Cộng	242.000.000.000	100%	242.000.000.000	100%

## Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.200.000	24.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.200.000	24.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	24.200.000	24.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.200.000	24.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	24.200.000	24.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: (VND)	10.000	10.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỖ VINAFOOD 1**
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

**Giao dịch về vốn với chủ sở hữu**

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ so sánh</u> <u>VND</u>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu năm	242.000.000.000	242.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	242.000.000.000	242.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>2.130.200.000</b>	<b>1.161.000.000</b>

**21. TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ (USD)	9.489,73	10.452,98

**22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ so sánh</u> <u>VND</u>
<b>Doanh thu</b>	<b>352.658.651.492</b>	<b>286.908.460.663</b>
Doanh thu bán thành phẩm và hàng hóa	349.898.376.584	284.340.946.247
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.760.274.908	2.567.514.416
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>4.754.642.000</b>	<b>3.036.145.250</b>
Chiết khấu thương mại	4.754.642.000	3.036.145.250
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>347.904.009.492</b>	<b>283.872.315.413</b>

**Doanh thu với bên liên quan**

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ so sánh</u> <u>VND</u>
Tổng công ty Lương thực miền Bắc	50.070.719.000	48.103.694.500
Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1	4.929.253.750	6.885.550.000
Công ty Cổ phần Lương thực Yên Bái	2.754.850.000	-
Công ty Cổ phần Lương thực Đông Bắc	498.800.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà	19.090.909	-

**Chiết khấu thương mại với bên liên quan**

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ so sánh</u> <u>VND</u>
Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1	18.300.000	144.870.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỠ VINAFOOD 1****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ so sánh</u> <u>VND</u>
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	320.695.565.699	266.004.786.744
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.397.642.208	1.397.642.208
<b>Cộng</b>	<b>322.093.207.907</b>	<b>267.402.428.952</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ so sánh</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	73.245.181	6.013.347
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	697.239.684	690.577.110
Lãi do chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	27.095.579	76.144
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	214.825
<b>Cộng</b>	<b>797.580.444</b>	<b>696.881.426</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ so sánh</u> <u>VND</u>
Lãi tiền vay	899.552.764	2.268.687.099
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	83.237.435	8.407.834
Chiết khấu thanh toán	40.400.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.023.190.199</b>	<b>2.277.094.933</b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ so sánh</u> <u>VND</u>
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>7.703.411.944</b>	<b>5.328.355.382</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	2.791.864.786	846.592.556
Chi phí khấu hao tài sản cố định	349.200.326	354.216.300
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.646.600.901	3.313.661.398
Chi phí khác	915.745.931	813.885.128
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>13.983.078.073</b>	<b>7.837.409.986</b>
Chi phí nhân viên quản lý	10.467.072.955	4.551.738.146
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	222.230.759	235.553.905
Chi phí khấu hao tài sản cố định	824.649.716	838.391.634
Thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất	1.050.939.019	583.273.315
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(80.889.911)	33.583.338
Chi phí dịch vụ mua ngoài	819.690.659	670.590.628
Chi phí khác	679.384.876	924.279.020
<b>Trong đó:</b>		
Thu nhập Ban kiểm soát	182.008.235	203.039.737
<b>Cộng</b>	<b>21.686.490.017</b>	<b>13.165.765.368</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỖ VINAFOOD 1****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09a - DN

**27. THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Tiền thưởng tàu, bồi thường	193.423.000	29.890.922
Tiền bán phế liệu, vỏ bao, thanh lý CCDC	1.296.365	-
Thu nhập khác	-	49.896.064
<b>Cộng</b>	<b>194.719.365</b>	<b>79.786.986</b>

**28. CHI PHÍ KHÁC**

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Tiền truy thu, phạt chậm nộp thuế	24.671.061	14.267.510
Chi phí khác	17.400.700	2.391.162
<b>Cộng</b>	<b>42.071.761</b>	<b>16.658.672</b>

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH**

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.051.349.417	1.787.035.900
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	39.680.599	14.267.510
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>4.091.030.016</b>	<b>1.801.303.410</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>818.206.003</b>	<b>360.260.682</b>

**30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.233.143.414	1.426.775.218
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>3.233.143.414</b>	<b>1.426.775.218</b>
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	24.200.000	24.200.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)</b>	<b>134</b>	<b>59</b>



**31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ so sánh</u> <u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	247.959.049.666	206.872.073.909
Chi phí nhân công	22.821.234.717	9.057.380.201
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.695.080.858	6.656.388.944
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.678.567.802	7.700.552.404
Chi phí khác	2.646.069.826	2.628.393.842
<b>Cộng</b>	<b>288.800.002.869</b>	<b>232.914.789.300</b>

**32. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các bên liên quan sau:

Tổng công ty Lương thực miền Bắc - Công ty mẹ và

Bên liên quan là công ty con của Tổng công ty Lương thực miền Bắc

- |   |   |
|---|---|
| 1. Công ty TNHH Lương thực Phương Đông                        | 13. Công ty Cổ phần Lương thực Sông Hồng                    |
| 2. Công ty TNHH MTV Lương thực Lương                          | 14. Công ty Cổ phần Lương thực Thái                         |
| 3. Công ty TNHH MTV Muối Việt Nam                             | 15. Công ty Cổ phần Lương thực Cao Lạng                     |
| 4. Công ty Cổ phần Phân phối - Bán lẻ VNF1                    | 16. Công ty Cổ phần Lương thực Sơn La                       |
| 5. Công ty Cổ phần Lương thực Thanh Nghệ Tĩnh                 | 17. Công ty Cổ phần Chế biến Muối và Nông sản Miền Trung    |
| 6. Công ty Cổ phần Lương thực Đông Bắc                        | 18. Công ty Cổ phần Lương thực Yên Bái                      |
| 7. Công ty Cổ phần Lương thực Tuyên Quang                     | 19. Công ty Cổ phần Lương thực Hà Giang                     |
| 8. Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Lương thực Thực phẩm Hà Nội | 20. Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà |
| 9. Công ty Cổ phần Lương thực Hà Sơn Bình                     | 21. Công ty Cổ phần Lương thực Thanh Hóa                    |
| 10. Công ty Cổ phần Lương thực Bình Trị                       | 22. Công ty Cổ phần Lương thực Hà Tĩnh                      |
| 11. Công ty Cổ phần Lương thực Hà Bắc                         | 23. Công ty Cổ phần Lương thực Nam Định                     |
| 12. Công ty Cổ phần Lương thực Tĩnh Điện Biên                 |   |

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm hoạt động Công ty còn có giao dịch với các bên liên quan sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ so sánh</u> <u>VND</u>
<b>Mua hàng</b>		
Chi nhánh Tây Bắc - Tổng công ty Lương thực Miền Bắc	27.804.950.000	7.872.865.000
Công ty TNHH Lương thực Phương Đông	5.696.139.000	7.900.000.000
Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Gạo Việt - Tổng công ty Lương thực Miền Bắc	-	18.097.278.500
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Lương thực Lương Yên tại Đồng bằng Sông Cửa Long	-	8.879.040.000

**Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị và Ban giám đốc**

Họ và tên	Chức danh	Kỳ này	Kỳ so sánh
		VND	VND
<b>Hội đồng quản trị</b>		<b>242.376.722</b>	<b>330.323.881</b>
Ông Phạm Văn Sơn	Chủ tịch Hội đồng quản trị	116.888.908	156.878.102
Ông Phùng Thanh Long	Ủy viên Hội đồng quản trị	-	-
	Giám đốc		
Ông Lưu Anh Tuấn	Ủy viên Hội đồng quản trị	125.487.814	173.445.779
	Phó Giám đốc		
Bà Ngô Thị Bích Anh	Ủy viên Hội đồng quản trị	-	-
	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29/05/2020)		
<b>Ban giám đốc</b>		<b>190.407.677</b>	<b>138.849.257</b>
Ông Phạm Bình Nguyên	Phó Giám đốc	96.948.459	138.849.257
Ông Nguyễn Đại Quyền	Phó Giám đốc	93.459.218	-
<b>Tổng</b>		<b>432.784.399</b>	<b>469.173.138</b>

**33. ẢNH HƯỞNG CỦA DỊCH COVID-19 ĐẾN VIỆC LẬP VÀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Dịch bệnh viêm đường hô hấp Covid-19 đang tiếp tục diễn biến phức tạp khiến nền kinh tế thế giới và trong nước chịu nhiều ảnh hưởng tiêu cực. Hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty chưa có ảnh hưởng tiêu cực của đại dịch. Tuy nhiên, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty đang tiếp tục theo dõi biến động, đánh giá tác động của đại dịch này đối với nền kinh tế và hoạt động của Công ty, đánh giá rủi ro một cách thận trọng để có các quyết định phù hợp đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã phản ánh thực trạng tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ và không có điều chỉnh cần thiết nào khác liên quan đến ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 tới số liệu báo cáo tài chính này.

**34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

**35. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu tại ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán chuyển sang.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 đã được soát xét.

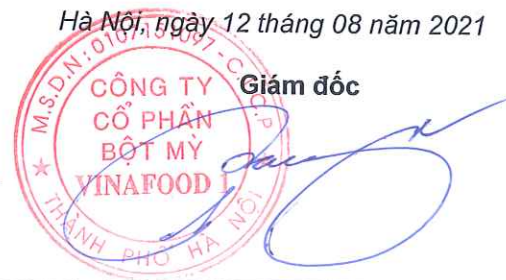
Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Vũ Thị Hiền

Lê Đình Hiệp

Phùng Thanh Long